

Phụ lục 2

BẢNG THỐNG KÊ THỰC TRẠNG BIÊN CHẾ/ SỐ LƯỢNG NGƯỜI LÀM VIỆC TẠI TRẠM Y TẾ

(Kèm theo Đề án số 13031/ĐA-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2025 của UBND tỉnh)

STT	Tổ chức	Số biên chế giao			Số thực hiện			
		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức không giữ chức vụ	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP
	Tổng	2.214			66	108	1.914	17
I	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Biên Hòa	292			6	5	266	
1	Trạm Y tế phường Phước Tân	20			1		15	
2	Trạm Y tế phường Tam Phước	17				1	13	
3	Trạm Y tế phường Biên Hòa	30			1		29	
3.1	Trạm Y tế phường Biên Hòa (trạm chính)	9			1		8	
3.2	Điểm trạm Y tế Tân Hạnh	7					7	
3.3	Điểm trạm Y tế Bửu Hòa	7					7	
3.4	Điểm trạm Y tế Tân Vạn	7					7	
4	Trạm Y tế phường Trấn Biên	55			1	1	52	
4.1	Trạm Y tế phường Trấn Biên (trạm chính)	14			1		12	
4.2	Điểm trạm Y tế Bửu Long	8					8	
4.3	Điểm trạm Y tế Quang Vinh	8					8	
4.4	Điểm trạm Y tế Thống Nhất	9					9	
4.5	Điểm trạm Y tế Hiệp Hòa	7				1	6	
4.6	Điểm trạm Y tế An Bình	9					9	
5	Trạm Y tế phường Tam Hiệp	42			1		40	
5.1	Trạm Y tế phường Tam Hiệp (trạm chính)	12					11	
5.2	Điểm trạm Y tế Tân Hiệp	10					9	
5.3	Điểm trạm Y tế Tân Mai	10					10	
5.4	Điểm trạm Y tế Bình Đa	10			1		10	
6	Trạm Y tế phường Long Bình	36			1	1	31	
6.1	Trạm Y tế phường Long Bình (trạm chính)	19			1	1	14	
6.2	Điểm trạm Y tế Hồ Nai	9					9	
6.3	Điểm trạm Y tế Tân Biên	8					8	
7	Trạm Y tế phường Trảng Dài	24					23	
7.1	Trạm Y tế phường Trảng Dài (trạm chính)	16					15	
7.2	Điểm trạm Y tế Thiện Tân	8					8	
8	Trạm Y tế phường Tân Triều	43				2	41	
8.1	Trạm Y tế phường Tân Triều (trạm chính)	12				1	11	
8.2	Điểm trạm Y tế Tân Phong	9					9	
8.3	Điểm trạm Y tế Tân Bình	12				1	11	
8.4	Điểm trạm Y tế Bình Lợi	10					10	
9	Trạm Y tế phường Long Hưng	25			1		22	
9.1	Trạm Y tế phường Long Hưng (trạm chính)	10			1		7	
9.2	Điểm trạm Y tế Long Bình Tân	8					10	
9.3	Điểm trạm Y tế Long Hưng	7					5	
II	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Long Khánh	122			5	6	102	
10	Trạm Y tế phường Bình Lộc	23			1	1	18	
10.1	Trạm Y tế phường Bình Lộc (trạm chính)	10			1		6	
10.2	Điểm trạm Y tế Suối Tre	6					6	
10.3	Điểm trạm Y tế Xuân Thiện	7				1	6	
11	Trạm Y tế phường Bảo Vinh	23			1	1	20	
11.1	Trạm Y tế phường Bảo Vinh (trạm chính)	16			1		14	
11.2	Điểm trạm Y tế Bảo Quang	7				1	6	
12	Trạm Y tế phường Xuân Lập	17			1	1	11	

STT	Tổ chức	Số biên chế giao			Số thực hiện			
		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức không giữ chức vụ	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP
12.1	Trạm Y tế phường Xuân Lập (trạm chính)	11			1		8	
12.2	Điểm trạm Y tế Bàu Sen	6				1	3	
13	Trạm Y tế phường Long Khánh	41			1	2	37	
13.1	Trạm Y tế phường Long Khánh (trạm chính)	10			1		9	
13.2	Điểm trạm Y tế Xuân An	9				1	8	
13.3	Điểm trạm Y tế Phú Bình	5					5	
13.4	Điểm trạm Y tế Xuân Hòa	7					7	
13.5	Điểm trạm Y tế Bàu Trâm	10				1	8	
14	Trạm Y tế phường Hàng Gòn	18			1	1	16	
14.1	Trạm Y tế phường Hàng Gòn (trạm chính)	9			1		8	
14.2	Điểm trạm Y tế Xuân Tân	9				1	8	
III	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Trảng Bom	164			4	9	148	
15	Trạm Y tế phường Hồ Nai	19				1	18	
15.1	Trạm Y tế phường Hồ Nai (trạm chính)	11				1	10	
15.2	Điểm trạm Y tế Tân Hòa	8					8	
16	Trạm Y tế xã An Viễn	18			1	2	14	
16.1	Trạm Y tế xã An Viễn (trạm chính)	9			1	1	7	
16.2	Điểm trạm Y tế Đồi 61	9				1	7	
17	Trạm Y tế xã Bình Minh	21			1	1	19	
17.1	Trạm Y tế xã Bình Minh (trạm chính)	11			1		10	
17.2	Điểm trạm Y tế Bắc Sơn	10				1	9	
18	Trạm Y tế xã Trảng Bom	34			1	2	29	
18.1	Trạm Y tế xã Trảng Bom (trạm chính)	10			1	1	7	
18.2	Điểm trạm Y tế Quảng Tiến	8				1	7	
18.3	Điểm trạm Y tế Sông Trầu	8					8	
18.4	Điểm trạm Y tế Giang Điền	8					7	
19	Trạm Y tế xã Bàu Hàm	36				1	35	
19.1	Trạm Y tế xã Bàu Hàm (trạm chính)	11				1	10	
19.2	Điểm trạm Y tế Thanh Bình	8					8	
19.3	Điểm trạm Y tế Sông Thao	8					8	
19.4	Điểm trạm Y tế Bàu Hàm	9					9	
20	Trạm Y tế xã Hưng Thịnh	36			1	2	33	
20.1	Trạm Y tế xã Hưng Thịnh (trạm chính)	10			1		9	
20.2	Điểm trạm Y tế Đông Hòa	8				1	7	
20.3	Điểm trạm Y tế Tây Hòa	9				1	8	
20.4	Điểm trạm Y tế Hưng Thịnh	9					9	
IV	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Thống Nhất	114			3	3	92	
21	Trạm Y tế xã Dầu Giây	40			1	1	34	
21.1	Trạm Y tế xã Dầu Giây (trạm chính)	12			1	1	7	
21.2	Điểm trạm Y tế Bàu Hàm 2	8					9	
21.3	Điểm trạm Y tế Hưng Lộc	10					8	
21.4	Điểm trạm Y tế Lộ 25	10					10	
22	Trạm Y tế xã Gia Kiệm	34			1	1	24	
22.1	Trạm Y tế xã Gia Kiệm (trạm chính)	12			1	1	7	
22.2	Điểm trạm Y tế Gia Tân 3	11					9	
22.3	Điểm trạm Y tế Quang Trung	11					8	
23	Trạm Y tế xã Thống Nhất	40			1	1	34	
23.1	Trạm Y tế xã Thống Nhất (trạm chính)	11			1	1	8	
23.2	Điểm trạm Y tế Gia Tân 1	9					9	
23.3	Điểm trạm Y tế Phú Túc	10					9	

STT	Tổ chức	Số biên chế giao			Số thực hiện			
		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức không giữ chức vụ	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP
23.4	Điểm trạm Y tế Phú Cường	10					8	
V	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Tân Phú	136			5	5	108	
24	Trạm Y tế xã Đak Lua	15			1		6	
25	Trạm Y tế xã Tà Lài	28			1	1	25	
25.1	Trạm Y tế xã Tà Lài (trạm chính)	11				1	9	
25.2	Điểm trạm Y tế Phú Thịnh	8			1		8	
25.3	Điểm trạm Y tế Tà Lài	9					8	
26	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên	22			1	1	15	
26.1	Trạm Y tế xã Nam Cát Tiên (trạm chính)	14			1		10	
26.2	Điểm trạm Y tế Phú An	8				1	5	
27	Trạm Y tế xã Tân Phú	36			1	1	32	
27.1	Trạm Y tế xã Tân Phú (trạm chính)	10			1		8	
27.2	Điểm trạm Y tế Phú Lộc	7					7	
27.3	Điểm trạm Y tế Trà Cổ	6					6	
27.4	Điểm trạm Y tế Phú Thanh	6				1	4	
27.5	Điểm trạm Y tế Phú Xuân	7					7	
28	Trạm Y tế xã Phú Lâm	35			1	2	30	
28.1	Trạm Y tế xã Phú Lâm (trạm chính)	9					9	
28.2	Điểm trạm Y tế Thanh Sơn	8				1	6	
28.3	Điểm trạm Y tế Phú Lâm	8			1		7	
28.4	Điểm trạm Y tế Phú Sơn	10				1	8	
VI	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Định Quán	123			4	8	105	1
29	Trạm Y tế xã La Ngà	21			1	1	18	1
29.1	Trạm Y tế xã La Ngà (trạm chính)	11			1	1	8	1
29.2	Điểm trạm Y tế Túc Trung	10					10	
30	Trạm Y tế xã Thanh Sơn	21			1	1	15	
31	Trạm Y tế xã Định Quán	34			1	2	31	
31.1	Trạm Y tế xã Định Quán (trạm chính)	9			1		8	
31.2	Điểm trạm Y tế Phú Ngọc	9				1	8	
31.3	Điểm trạm Y tế Gia Canh	9				1	8	
31.4	Điểm trạm Y tế Ngọc Định	7					7	
32	Trạm Y tế xã Phú Vinh	23			1	1	21	
32.1	Trạm Y tế xã Phú Vinh (trạm chính)	12			1	1	10	
32.2	Điểm trạm Y tế Phú Tân	11					11	
33	Trạm Y tế xã Phú Hòa	24				3	20	
33.1	Trạm Y tế xã Phú Hòa (trạm chính)	8				2	5	
33.2	Điểm trạm Y tế Phú Lợi	8				1	7	
33.3	Điểm trạm Y tế Phú Điền	8					8	
VII	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Vĩnh Cửu	78				2	67	2
34	Trạm Y tế xã Phú Lý	21					19	2
34.1	Trạm Y tế xã Phú Lý (trạm chính)	13					11	2
34.2	Điểm trạm Y tế Phú Lý	8					8	
35	Trạm Y tế xã Trị An	31				2	25	
35.1	Trạm Y tế xã Trị An (trạm chính)	13				2	10	
35.2	Điểm trạm Y tế Mã Đà	8					7	
35.3	Điểm trạm Y tế Trị An	10					8	
36	Trạm Y tế xã Tân An	26					23	
36.1	Trạm Y tế xã Tân An (trạm chính)	12					11	
36.2	Điểm trạm Y tế Vĩnh Tân	14					12	
VIII	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Cẩm Mỹ	133			4	8	115	2
37	Trạm Y tế xã Xuân Quế	17			1	2	12	

STT	Tổ chức	Số biên chế giao			Số thực hiện			
		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức không giữ chức vụ	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP
37.1	Trạm Y tế xã Xuân Quế (trạm chính)	9			1	1	5	
37.2	Điểm trạm Y tế Sông Nhạn	8				1	7	
38	Trạm Y tế xã Xuân Đường	23			1		18	
38.1	Trạm Y tế xã Xuân Đường (trạm chính)	8			1		6	
38.2	Điểm trạm Y tế Thừa Đức	7					7	
38.3	Điểm trạm Y tế Cẩm Đường	8					5	
39	Trạm Y tế xã Cẩm Mỹ	35			1	2	32	
39.1	Trạm Y tế xã Cẩm Mỹ (trạm chính)	9			1		8	
39.2	Điểm trạm Y tế Long Giao	7				1	6	
39.3	Điểm trạm Y tế Xuân Mỹ	9					9	
39.4	Điểm trạm Y tế Bảo Bình	10				1	9	
40	Trạm Y tế xã Sông Ray	36				3	33	2
40.1	Trạm Y tế xã Sông Ray (trạm chính)	28				2	26	2
40.2	Điểm trạm Y tế Lâm Sơn	8				1	7	
41	Trạm Y tế xã Xuân Đông	22			1	1	20	
41.1	Trạm Y tế xã Xuân Đông (trạm chính)	11			1		10	
41.2	Điểm trạm Y tế Xuân Tây	11				1	10	
IX	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Nhơn Trạch	101			3	11	81	
42	Trạm Y tế xã Đại Phước	33			1	3	29	
42.1	Trạm Y tế xã Đại Phước (trạm chính)	9			1		8	
42.2	Điểm trạm Y tế Phú Hữu	7				1	6	
42.3	Điểm trạm Y tế Phú Đông	8				1	7	
42.4	Điểm trạm Y tế Phước Khánh	9				1	8	
43	Trạm Y tế xã Nhơn Trạch	43			1	5	34	
43.1	Trạm Y tế xã Nhơn Trạch (trạm chính)	9			1	1	7	
43.2	Điểm trạm Y tế Phú Thạnh	8				1	7	
43.3	Điểm trạm Y tế Long Tân	8				1	5	
43.4	Điểm trạm Y tế Phước Thiện	8				1	6	
43.5	Điểm trạm Y tế Hiệp Phước	10				1	9	
44	Trạm Y tế xã Phước An	25			1	3	18	
44.1	Trạm Y tế xã Phước An (trạm chính)	9			1	1	6	
44.2	Điểm trạm Y tế Vĩnh Thanh	8				1	7	
44.3	Điểm trạm Y tế Long Thọ	8				1	5	
X	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Xuân Lộc	166			6	3	155	
45	Trạm Y tế xã Xuân Định	24			1	2	21	
45.1	Trạm Y tế xã Xuân Định (trạm chính)	7			1		6	
45.2	Điểm trạm Y tế Xuân Bảo	8				1	7	
45.3	Điểm trạm Y tế Bảo Hòa	9				1	8	
46	Trạm Y tế xã Xuân Phú	18			1		17	
46.1	Trạm Y tế xã Xuân Phú (trạm chính)	11					11	
46.2	Điểm trạm Y tế Lang Minh	7			1		6	
47	Trạm Y tế xã Xuân Lộc	50			1		49	
47.1	Trạm Y tế xã Xuân Lộc (trạm chính)	12			1		11	
47.2	Điểm trạm Y tế Xuân Thọ	9					9	
47.3	Điểm trạm Y tế Xuân Trường	10					10	
47.4	Điểm trạm Y tế Suối Cát	9					9	
47.5	Điểm trạm Y tế Xuân Hiệp	10					10	
48	Trạm Y tế xã Xuân Hòa	37			1		35	
48.1	Trạm Y tế xã Xuân Hòa (trạm chính)	15			1		14	
48.2	Điểm trạm Y tế Xuân Tâm	11					11	
48.3	Điểm trạm Y tế Xuân Hòa	11					10	

STT	Tổ chức	Số biên chế giao			Số thực hiện			
		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức không giữ chức vụ	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP
49	Trạm Y tế xã Xuân Thành	16			1	1	14	
49.1	Trạm Y tế xã Xuân Thành (trạm chính)	8			1		7	
49.2	Điểm trạm Y tế Suối Cao	8				1	7	
50	Trạm Y tế xã Xuân Bắc	21			1		19	
50.1	Trạm Y tế xã Xuân Bắc (trạm chính)	11			1		10	
50.2	Điểm trạm Y tế Suối Nho	10					9	
XI	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Long Thành	116			4	11	95	
51	Trạm Y tế xã Phước Thái	28			1	4	23	
51.1	Trạm Y tế xã Phước Thái (trạm chính)	11			1	1	9	
51.2	Điểm trạm Y tế Phước Bình	9				2	7	
51.3	Điểm trạm Y tế Tân Hiệp	8				1	7	
52	Trạm Y tế xã Long Phước	19			1	2	15	
52.1	Trạm Y tế xã Long Phước (trạm chính)	10			1		8	
52.2	Điểm trạm Y tế Bàu Cạn	9				2	7	
53	Trạm Y tế xã Bình An	19			1	1	14	
53.1	Trạm Y tế xã Bình An (trạm chính)	8			1		6	
53.2	Điểm trạm Y tế Long Đức	11				1	8	
54	Trạm Y tế xã Long Thành	29			1	2	26	
54.1	Trạm Y tế xã Long Thành (trạm chính)	5				1	4	
54.2	Điểm trạm Y tế Lộc An	6					6	
54.3	Điểm trạm Y tế Long An	10			1		9	
54.4	Điểm trạm Y tế Bình Sơn	8				1	7	
55	Trạm Y tế xã An Phước	21				2	17	
55.1	Trạm Y tế xã An Phước (trạm chính)	12				1	11	
55.2	Điểm trạm Y tế Tam An	9				1	6	
XII	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Phú Riềng	79			4	3	72	
56	Trạm Y tế xã Bình Tân	16			1	1	14	
56.1	Trạm Y tế xã Bình Tân (trạm chính)	8			1	1	6	
56.2	Điểm trạm Y tế Long Bình	5					5	
56.3	Điểm trạm Y tế Bình Tân	3					3	
57	Trạm Y tế xã Long Hà	14			1	1	12	
57.1	Trạm Y tế xã Long Hà (trạm chính)	7			1		6	
57.2	Điểm trạm Y tế Long Hà	7				1	6	
58	Trạm Y tế xã Phú Riềng	17				1	16	
58.1	Trạm Y tế xã Phú Riềng (trạm chính)	11			1		10	
58.2	Điểm trạm Y tế Phú Riềng	6				1	5	
59	Trạm Y tế xã Phú Trung	13			1		12	
59.1	Trạm Y tế xã Phú Trung (trạm chính)	6					6	
59.2	Điểm trạm Y tế Phước Tân	7			1		6	
60	Trạm Y tế xã Thuận Lợi	19			1		18	
60.1	Trạm Y tế xã Thuận Lợi (trạm chính)	15			1		14	
60.2	Điểm trạm Y tế Thuận Lợi	4					4	
XIII	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Bình Long	46				11	35	2
61	Trạm Y tế phường An Lộc	12				3	9	
61.1	Trạm Y tế phường An Lộc (trạm chính)	5				1	4	
61.2	Điểm trạm Y tế Thanh Lương	6				1	5	
61.3	Điểm trạm Y tế Phú Thịnh	1				1		
62	Trạm Y tế phường Bình Long	20				4	16	1
62.1	Trạm Y tế phường Bình Long (trạm chính)	7				1	6	1

STT	Tổ chức	Số biên chế giao			Số thực hiện			
		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức không giữ chức vụ	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP
62.2	Điểm trạm Y tế Hưng Chiến	4					4	
62.3	Điểm trạm Y tế Phú Đức	5				2	3	
62.4	Điểm trạm Y tế Thanh Bình	4				1	3	
63	Trạm Y tế xã Tân Hưng	14				4	10	1
63.1	Trạm Y tế xã Tân Hưng (trạm chính)	6				2	4	1
63.2	Điểm trạm Y tế An Khương	4				1	3	
63.3	Điểm trạm Y tế Thanh An	4				1	3	
XIV	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Phước Long	38					35	
64	Trạm Y tế phường Phước Bình	19					17	
64.1	Trạm Y tế phường Phước Bình (trạm chính)	8					6	
64.2	Điểm trạm Y tế Bình Sơn	4					4	
64.3	Điểm trạm Y tế Phước Bình	4					4	
64.4	Điểm trạm Y tế Long Giang	3					3	
65	Trạm Y tế phường Phước Long	19					18	
65.1	Trạm Y tế phường Phước Long (trạm chính)	8					7	
65.2	Điểm trạm Y tế Thác Mơ	3					3	
65.3	Điểm trạm Y tế Long Thủy	4					4	
65.4	Điểm trạm Y tế Sơn Giang	4					4	
XV	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Bù Đốp	44			2	7	35	
66	Trạm Y tế xã Hưng Phước	11			1	1	9	
66.1	Trạm Y tế xã Hưng Phước (trạm chính)	6			1		5	
66.2	Điểm trạm Y tế Phước Thiện	5				1	4	
67	Trạm Y tế xã Thiện Hưng	15			1	2	12	
67.1	Trạm Y tế xã Thiện Hưng (trạm chính)	6			1		5	
67.2	Điểm trạm Y tế Thanh Hòa	4				1	3	
67.3	Điểm trạm Y tế Thiện Hưng	5				1	4	
68	Trạm Y tế xã Tân Tiến	18				4	14	
68.1	Trạm Y tế xã Tân Tiến (trạm chính)	9				2	7	
68.2	Điểm trạm Y tế Lộc An	4				1	3	
68.3	Điểm trạm Y tế Tân Tiến	5				1	4	
XVI	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Chơn Thành	38					38	
69	Trạm Y tế phường Minh Hưng	10					10	
69.1	Trạm Y tế phường Minh Hưng (trạm chính)	5					5	
69.2	Điểm trạm Y tế Minh Long	5					5	
70	Trạm Y tế phường Chơn Thành	13					13	
70.1	Trạm Y tế phường Chơn Thành (trạm chính)	5					5	
70.2	Điểm trạm Y tế Thành Tâm	5					5	
70.3	Điểm trạm Y tế Hưng Long	3					3	
71	Trạm Y tế xã Nha Bích	15					15	
71.1	Trạm Y tế xã Nha Bích (trạm chính)	5					5	
71.2	Điểm trạm Y tế Minh Lập	5					5	
71.3	Điểm trạm Y tế Nha Bích	5					5	
XVII	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Bù Gia Mập	59			3	5	50	1
72	Trạm Y tế xã Bù Gia Mập	10			1		9	
73	Trạm Y tế xã Đăk Ô	13			1		12	
74	Trạm Y tế xã Đa Kì	20			1	5	15	1
74.1	Trạm Y tế xã Đa Kì (trạm chính)	12			1	4	8	1
74.2	Điểm trạm Y tế Bình Thắng	5				1	4	
74.3	Điểm trạm Y tế Phước Minh	3					3	

STT	Tổ chức	Số biên chế giao			Số thực hiện			
		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức không giữ chức vụ	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP
75	Trạm Y tế xã Phú Nghĩa	16					14	
75.1	Trạm Y tế xã Phú Nghĩa (trạm chính)	10					8	
75.2	Điểm trạm Y tế Đức Hạnh	3					3	
75.3	Điểm trạm Y tế Phú Nghĩa	3					3	
XVIII	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Đồng Xoài	56			2	1	53	
76	Trạm Y tế phường Bình Phước	30			1		28	
76.1	Trạm Y tế phường Bình Phước (trạm chính)	9			1		8	
76.2	Điểm trạm Y tế Tân Bình	5					4	
76.3	Điểm trạm Y tế Tân Xuân	4					4	
76.4	Điểm trạm Y tế Tân Đồng	3					3	
76.5	Điểm trạm Y tế Tân Thiện	4					4	
76.6	Điểm trạm Y tế Tiến Hưng	5					5	
77	Trạm Y tế phường Đồng Xoài	11				1	11	
77.1	Trạm Y tế phường Đồng Xoài (trạm chính)	8				1	7	
77.2	Điểm trạm Y tế Tân Thành	3					4	
78	Trạm Y tế xã Đồng Tâm	15			1		14	
78.1	Trạm Y tế xã Đồng Tâm (trạm chính)	6			1		5	
78.2	Điểm trạm Y tế Tân Phước	5					5	
78.3	Điểm trạm Y tế Đồng Tâm	4					4	
XIX	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Bù Đăng	148			1	1	130	
79	Trạm Y tế xã Bù Đăng	25					22	
79.1	Trạm Y tế xã Bù Đăng (trạm chính)	10					9	
79.2	Điểm trạm Y tế Đoàn Kết	7					6	
79.3	Điểm trạm Y tế Minh Hưng	8					7	
80	Trạm Y tế xã Thọ Sơn	22			1		22	
80.1	Trạm Y tế xã Thọ Sơn (trạm chính)	10			1		10	
80.2	Điểm trạm Y tế Đồng Nai	6					6	
80.3	Điểm trạm Y tế Phú Sơn	6					6	
81	Trạm Y tế xã Phước Sơn	27				1	21	
81.1	Trạm Y tế xã Phước Sơn (trạm chính)	13				1	8	
81.2	Điểm trạm Y tế Đăng Hà	7					6	
81.3	Điểm trạm Y tế Phước Sơn	7					7	
82	Trạm Y tế xã Bom Bo	24					18	
82.1	Trạm Y tế xã Bom Bo (trạm chính)	14					9	
82.2	Điểm trạm Y tế Bình Minh	10					9	
83	Trạm Y tế xã Đak Nhau	23					21	
83.1	Trạm Y tế xã Đak Nhau (trạm chính)	15					13	
83.2	Điểm trạm Y tế Đường 10	8					8	
84	Trạm Y tế xã Nghĩa Trung	27					26	
84.1	Trạm Y tế xã Nghĩa Trung (trạm chính)	18					18	
84.2	Điểm trạm Y tế Nghĩa Trung	9					8	
XX	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Hớn Quản	47			3	1	33	1
85	Trạm Y tế xã Tân Quan	17			1		16	1
85.1	Trạm Y tế xã Tân Quan (trạm chính)	6			1		5	1
85.2	Điểm trạm Y tế Tân Lợi	4					4	
85.3	Điểm trạm Y tế Quang Minh	4					4	
84.4	Điểm trạm Y tế Tân Quan	3					3	
86	Trạm Y tế xã Tân Khai	15			1	1	7	
86.1	Trạm Y tế xã Tân Khai (trạm chính)	5				1	1	
86.2	Điểm trạm Y tế Tân Hiệp	5					4	

STT	Tổ chức	Số biên chế giao			Số thực hiện			
		Hưởng lương từ NSNN	Hưởng lương từ NTSN	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP	Cấp trưởng	Cấp phó	Viên chức không giữ chức vụ	Hợp đồng 111/2022/NĐ-CP
86.3	Điểm trạm Y tế Đồng Nơ	5			1		2	
87	Trạm Y tế xã Minh Đức	15			1		10	
87.1	Trạm Y tế xã Minh Đức (trạm chính)	5			1		3	
87.2	Điểm trạm Y tế An Phú	5					3	
87.3	Điểm trạm Y tế Minh Đức	5					4	
XXI	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Đồng Phú	27			2	3	22	
88	Trạm Y tế xã Đồng Phú	15			1	2	12	
88.1	Trạm Y tế xã Đồng Phú (trạm chính)	7			1	2	4	
88.2	Điểm trạm Y tế Tân Lập	4					4	
88.3	Điểm trạm Y tế Tân Phú	4					4	
89	Trạm Y tế xã Tân Lợi	12			1	1	10	
89.1	Trạm Y tế xã Tân Lợi (trạm chính)	6			1	1	4	
89.2	Điểm trạm Y tế Tân Hưng	3					3	
89.3	Điểm trạm Y tế Tân Hòa	3					3	
XXII	Trạm Y tế thuộc Trung tâm Y tế khu vực Lộc Ninh	87			5	5	77	8
90	Trạm Y tế xã Lộc Thành	12			1	1	10	
90.1	Trạm Y tế xã Lộc Thành (trạm chính)	7			1		6	
90.2	Điểm trạm Y tế Lộc Thịnh	5				1	4	
91	Trạm Y tế xã Lộc Ninh	15			1		14	2
94.1	Trạm Y tế xã Lộc Ninh (trạm chính)	5			1		4	2
91.2	Điểm trạm Y tế Lộc Thuận	5					5	
91.3	Điểm trạm Y tế Lộc Thái	5					5	
92	Trạm Y tế xã Lộc Hưng	16			1	1	14	3
92.1	Trạm Y tế xã Lộc Hưng (trạm chính)	5			1		4	3
92.2	Điểm trạm Y tế Lộc Khánh	6				1	5	
92.3	Điểm trạm Y tế Lộc Điền	5					5	
93	Trạm Y tế xã Lộc Thạnh	14				2	12	2
93.1	Trạm Y tế xã Lộc Thạnh (trạm chính)	6				1	5	2
93.2	Điểm trạm Y tế Lộc Hòa	6				1	5	
93.3	Điểm trạm Y tế Quân dân y Lộc Hòa	2					2	
94	Trạm Y tế xã Lộc Tấn	14			1		13	1
94.1	Trạm Y tế xã Lộc Tấn (trạm chính)	8			1		7	1
94.2	Điểm trạm Y tế Lộc Thiện	6					6	
95	Trạm Y tế xã Lộc Quang	16			1	1	14	
95.1	Trạm Y tế xã Lộc Quang (trạm chính)	5			1		4	
95.2	Điểm trạm Y tế Lộc Hiệp	5					5	
95.3	Điểm trạm Y tế Lộc Quang	6				1	5	